

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 09/2025/HNGĐ-PT

Ngày 26-02-2025

V/v tranh chấp Ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn

**NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Ông Bùi Thế Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nam Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2024/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp về Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân TP Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 13/02/2025; **Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 16/2025/QĐ-TA ngày 17/02/2025**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số C B, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông Lê Hồng H; bà Nguyễn Thị Hồng N là luật sư thuộc Công ty L2 và cộng sự, thuộc đoàn luật sư Thành phố H. (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Võ Thị X, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số C B, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Ngân hàng TMCP C (V) - Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Bình M – Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Mỹ L – Giám đốc V – Chi nhánh H2; Người được ủy quyền lại: Ông Bùi Huy H1 – Phó

giám đốc; **ông Bùi Văn Q** - Quyền Trưởng phòng bán lẻ, bà Nguyễn Thị B - Phó phòng bán lẻ V1- Chi nhánh H2. (Có mặt).

+ Anh Nguyễn Đăng B1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số C B, phường H, thành phố H. (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số C B, phường H, thành phố H. (Có mặt).

Người kháng cáo: ông Nguyễn Đăng T (nguyên đơn) và bà Võ Thị X (bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đăng T trình bày trong đơn khởi kiện xin ly hôn, các lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T xác định chung sống với bà X từ năm 1990 đã đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum nhưng do lúc đó đang trốn truy nã nên đã khai tên Trần Văn S không phải tên thật là Nguyễn Đăng T khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, sau đó cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND nào khác. Sau khi kết hôn cuộc sống chung không có hạnh phúc, thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà X. Trường hợp có căn cứ chứng minh quan hệ hôn nhân của ông bà hợp pháp ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà X.

Về con chung: Ông bà có hai con chung là Nguyễn Đăng B1, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị M1, sinh năm 1996, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà X có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24, diện tích 104,7m²; địa chỉ tại khu E phường H, thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD566920, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01721 do UBND thành phố H cấp cho ông Nguyễn Đăng T và bà Võ Thị X ngày 20/6/2007. Thửa đất trên có nguồn gốc là bố mẹ ông cho ông và bà X. Trên đất có 01 ngôi nhà 2,5 tầng. Nguồn tiền xây dựng nhà là do ông và bà X cùng làm tích góp được.

Về nợ chung: ông và bà X đã vay của V1 chi nhánh H2 550.000.000đ để xây nhà. Bà X là người nhận tiền vay và sử dụng, đồng thời trả lãi. Số nợ còn lại chưa trả ông nhất trí như quan điểm Ngân hàng xác định và tính toán.

Ông đề nghị: tài sản chung và nợ chung của vợ chồng thì chia đôi. Giao bà X sử dụng nhà, đất và trả tiền chênh lệch về giá trị cho ông. Giao bà X trả nợ ngân hàng, ông có trách nhiệm thanh toán cho bà X 1/2 nợ chung, nhưng trừ vào số tiền bà X phải trả ông.

Bị đơn là bà Võ Thị X trình bày trong các lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông T từ năm 1990, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum nhưng do lúc đó ông T đang trốn truy nã nên đã khai tên Trần Văn S và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Cuộc sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T ngoại tình, không chịu khó làm ăn. Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, bà nhất trí.

Về con chung: Bà xác định các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà nhất trí với ông T, xác định tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24, diện tích 104,7m² địa chỉ tại khu E phường H, thành phố H (có nguồn gốc bố mẹ ông T cho bà, ông T và 2 con là anh B1 và chị M1); nhưng không nhất trí xác định toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 2,5 tầng và công trình lán tôn là tài sản chung, mà là riêng của bà.

Bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất làm 4 phần cho bà, ông T, anh B1, chị M1. Giao tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà sở hữu, quản lý, sử dụng, bà sẽ có trách nhiệm trả ông T phần giá trị tài sản ông T được chia và trả nợ ngân hàng.

Về nợ chung: Khi xây dựng nhà bà và ông T đã vay của V2 - chi nhánh H2 550.000.000đ, bà là người nhận tiền vay và sử dụng, đồng thời trả gốc, lãi ngân hàng. Đối với số tiền nợ còn lại như ngân hàng xác định bà nhất trí. Đây là nợ chung nên bà và ông T đều phải có trách nhiệm trả. Bà quản lý sử dụng nhà đất nên bà có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng V3 trình bày: Xác định ông T, bà X có ký kết hợp đồng tín dụng số 01/CNHD10/2020-HĐCV/NHCT340 ngày 11/12/2020 vay số tiền 400.000.000đ, mục đích vay vốn là thanh toán chi phí xây nhà. Hợp đồng tín dụng số 01/CNHD10/2020-HĐCV/NHCT340 ngày 11/12/2020 với Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh H2 để vay số tiền 150.000.000đ, thời hạn duy trì hạn mức 60 tháng (15/01/2021 – 15/12/2025), mục đích vay vốn là thanh toán nguồn vốn đã ứng trước mua sắm trang thiết bị gia đình.

Để đảm bảo cho khoản vay ông T, bà X đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như ông T, bà X trình bày là đúng. Quá trình thực hiện hợp đồng việc trả nợ hàng tháng do bà X trực tiếp trả. Bà X thực hiện nghĩa vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Đến ngày 20/9/2024 (xét xử sơ thẩm) khoản vay của ông T, bà X còn 48.958.947đ, trong đó nợ gốc là 48.900.000đ, nợ lãi là 58.947đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà X thống nhất phương án giao toàn bộ tài sản cho bà X sở hữu, quản lý, sử dụng và bà X có trách nhiệm trả nợ, Ngân hàng đồng ý. Trường hợp bà X không thực hiện nghĩa vụ theo quy định đề nghị Tòa án xem xét xử lý tài sản thế chấp nêu trên theo quy định để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đăng B1 trình bày: Anh được biết bố mẹ anh có đăng ký kết hôn nhưng lúc đó bố anh không lấy tên thật là Nguyễn Đăng T mà lấy tên ông Trần Văn S. Quá trình chung sống ông bà thường xuyên mâu thuẫn do ông T không chịu khó làm ăn. Ông T xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Về quyền sử dụng đất ông T đang yêu cầu chia tại Tòa án có nguồn gốc là ông bà nội cho bố mẹ anh và anh, chị M1. Khi còn sống ông bà anh có nói như vậy còn căn cứ chứng minh, anh không có để cung cấp cho Tòa án. Trên đất hiện có ngôi nhà 2,5 tầng. Nguồn tiền xây dựng ngôi nhà này chủ yếu là của bà X. Anh và chị M1 có gửi tiền cho bà X để thêm vào việc xây dựng nhà và trả nợ nhưng anh không có căn cứ chứng minh việc gửi tiền vì anh thường gửi qua người trung gian và hiện họ ở đâu anh cũng không nắm được nên không có để cung cấp cho Tòa án. Để xây dựng nhà mẹ anh đã phải vay tiền của V2, và đã phải một mình trả nợ. Anh không có yêu cầu gì về công sức.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ chị Nguyễn Thị M1 trình bày: Quá trình xây nhà chị có gửi tiền cho mẹ chị để trả tiền xây dựng. Ông T không có công ăn việc làm nên không có đóng góp gì để xây dựng nhà. Trường hợp chia tài sản là nhà, đề nghị Tòa án xem xét công sức của chị.

Tại bản án sơ thẩm số 51/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân TP Hải Dương đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T, xử cho ông Nguyễn Đăng T ly hôn bà Võ Thị X.

2. Về tài sản:

2.1. Xác định khối tài sản chung của ông Nguyễn Đăng T và bà Võ Thị X là quyền sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24, diện tích 104,7m²; địa chỉ tại khu E phường H, thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD566920, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01721 do UBND thành phố H cấp cho ông Nguyễn Đăng T và bà Võ Thị X ngày 20/6/2007 có giá trị là 1.361.100.000đ và toàn bộ các tài sản trên đất có giá trị là 1.610.883.955đ. Tổng là 2.971.984.000đ (đã làm tròn).

2.2. Chia tài sản chung:

- Về giá trị: Giá trị tài sản ông Nguyễn Đăng T được chia là: 1.002.727.000đ. Giá trị tài sản bà Võ Thị X được chia là: 1.969.257.000đ.

- Về hiện vật:

Xử giao cho bà Võ Thị X được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24 và toàn bộ các tài sản trên đất; địa chỉ tại khu E phường H, thành phố H. Tổng giá trị tài sản là 2.971.984.000đ.

Bà Võ Thị X phải trả ông Nguyễn Đăng T giá trị tài sản chung ông T được chia sau khi trừ đi phần nợ chung ông T có trách nhiệm trả bà X là 978.247.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

3. Về nợ:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T. Xác định ông T, bà X còn nợ của Ngân hàng C số tiền 48.958.947đ, trong đó nợ gốc là 48.900.000đ, nợ lãi trong hạn là 58.947đ.

- Chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc bà Võ Thị X có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng C theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với số tiền tính đến ngày 20/9/2024 là 48.958.947đ, trong đó nợ gốc là 48.900.000đ, nợ lãi trong hạn là 58.947đ, cụ thể:

+ Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/CNHD10/2019-HĐCV/NHCT340/Xuyên -Thanh ngày 15/11/2019, với số tiền nợ tính đến ngày 20/9/2024 là 11.413.742đ, trong đó tiền gốc là 11.400.000đ, lãi trong hạn là 13.742đ.

+ Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/CNHD10/2020-HĐCV/NHCT340/Xuyên -Thanh ngày 11/12/2020, với số tiền nợ tính đến ngày 20/9/2024 là 37.545.205đ, trong đó tiền gốc là 37.500.000đ, lãi trong hạn là 45.205đ.

Bà X phải tiếp tục chịu số tiền lãi phát sinh từ sau ngày xét xử sơ thẩm theo hợp đồng cấp tín dụng, bảng kê rút vốn đã ký kết cho đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng C.

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C về việc xử lý tài sản thế chấp: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên, Ngân hàng C có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý sản thế chấp là Quyền sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24, diện tích 104,7m²; địa chỉ tại khu E phường H, thành phố H và toàn bộ các tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD566920, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01721 do UBND thành phố H cấp cho ông Nguyễn Đăng T và bà Võ Thị X ngày 20/6/2007 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/CNHD10/2019/HĐBĐ/NHCT340/Xuyen Thanh ngày 14/11/2019, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp ngày 11/12/2020 đã được công chứng tại phòng C1 tỉnh Hải Dương, được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H ngày.

- Bà Võ Thị X được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng và thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho ông Nguyễn Đăng T.

Ngoài ra còn quyết định các vấn đề án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo.

Ngày 01/10/2024, Bị đơn là bà Võ Thị X kháng cáo bản án.

Ngày 02/10/2024, Nguyên đơn là ông T kháng cáo phần bản án chia tài sản chung vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm kháng cáo và đề nghị; quan điểm đối với kháng cáo của bị đơn:

Vợ chồng ông T và bà X mâu thuẫn đã lâu và trầm trọng; Ông T có công sức nhiều hơn trong tài sản là quyền sử dụng đất chung của vợ chồng do nguồn gốc là bố mẹ ông T tặng cho vợ chồng nên cần được phần nhiều hơn; ngôi nhà trên đất là tài sản chung của vợ chồng, ông T cũng có công sức tạo lập ngang bà X, do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

Không chấp nhận kháng cáo của bà T về đề nghị Toà án phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không cho vợ chồng ly hôn.

Xác định công sức của ông đối với quyền sử dụng đất chung là 70%, của bà X là 30% giá trị thửa đất.

Xác định công sức của ông với tài sản trên đất là 50% giá trị.

Bị đơn là bà X đề nghị Tòa án phúc thẩm: không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T. Mặc dù vậy, bà T lại khẳng định rằng, trong quá trình chung sống ông T đã nhiều lần ngoại tình, thiếu trách nhiệm với vợ con, không đóng góp gì cho gia đình.

Về tài sản chung: Bà không đồng ý chia tài sản vì không đồng ý ly hôn và vì quyền sử dụng đất là của chung 4 người để sử dụng không phải chia, còn tài sản trên đất là của riêng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng V3 trình bày:

Tính đến hết ngày 26/02/2025, ông T và bà X còn nợ gốc là 25.000.000 đồng; nợ lãi là 67.808 đồng, tổng cộng 25.067.808 đồng. Ngân hàng đề nghị ông T, bà X phải cùng trả nợ. Trường hợp Toà án chia tài sản và giao toàn bộ tài sản hiện vật cho bà X sở hữu, sử dụng thì Ngân hàng nhất trí để bà X trả toàn bộ số nợ ngân hàng. Nếu người trả nợ mà không trả nợ thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo phương thức thỏa thuận trong hợp đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị M1 trình bày: Chị xác định số tiền gửi cho bà X là tiền chị nhờ bà X giữ hộ, sau đó khi xây nhà thì bà X vay để xây nhà, nên bây giờ chị đòi bố mẹ phải trả chị, nếu bố mẹ chị ly hôn và chia tài sản.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng

Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng.

Về quyền sử dụng đất: Xác định ông T có nhiều quyền lợi hơn, được hưởng 60% giá trị thửa đất; bà T hưởng 40% giá trị thửa đất.

Về nhà: Xác định bà X có công sức nhiều hơn, được hưởng 60% giá trị nhà; ông T hưởng 40% giá trị nhà.

Giao tài sản hiện vật cho bà Thanh quản L1, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T.

Về nợ: Bà X được giao hiện vật nên giao bà X trả toàn bộ nợ ngân hàng; Ông T phải thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ cho bà X nhưng đối trừ vào tiền chênh lệch tài sản mà bà X phải thanh toán cho ông T.

Về án phí: Sửa án phí sơ thẩm về chia tài sản.

Về án phí phúc thẩm: ông T không phải chịu; bà X phải chịu án phí phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đăng B1 đã được triệu tập lần thứ 2. Tuy nhiên anh B1 không kháng cáo bản án. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của bà X về nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm cho vợ chồng ly hôn, thấy rằng:

Tài liệu, chứng cứ thể hiện bà X và ông T đăng ký kết hôn theo quy định, có quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ lâu. ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông T kiên quyết đề nghị không công nhận là vợ chồng hoặc cho ly hôn, thì bà X nhất trí ly hôn. Tại phiên toà phúc thẩm bà X tuy không chấp nhận ly hôn, song khẳng định trong quá trình chung sống, ông T nhiều lần ngoại tình, vô trách nhiệm, không đóng góp kinh tế gia đình. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cấp sơ thẩm giải quyết cho ông T và bà X ly hôn là có căn cứ, nên HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà X.

[3] Xét kháng cáo của ông T, bà X về nội dung chia tài sản chung:

Do HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà X, mà quyết định giữ nguyên quyết định của Toà án sơ thẩm cho ông T và bà X ly hôn và ông T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, nên cần giải quyết yêu cầu chia tài sản chung mà không chấp nhận ý kiến của bà X không đồng ý chia tài sản khi ly hôn.

[3.1] Về quyền sử dụng đất: Bà X cho rằng, đất là của vợ chồng bà và 2 con, vì được bố mẹ ông T cho chung 4 người, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên HĐXX không chấp nhận quan điểm của bà X. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng ông T là đúng, phù hợp với lời khai của đương sự về nguồn gốc tài sản và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên vợ chồng. Nguồn gốc quyền sử dụng đất là của bố mẹ ông T cho vợ chồng. Do đó, phần công sức của ông T tạo lập nên tài sản là nhiều hơn bà X.

Tại cấp sơ thẩm, ông T đề nghị chia đôi tài sản chung, cấp sơ thẩm chấp nhận và chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất. Tại phiên toà phúc thẩm ông T trình bày rõ hơn ý kiến của mình là đề nghị chia đôi tài sản là phải bao hàm cả tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, tổng cộng chia đôi. Xét thấy ông T đã trình bày rõ quan điểm của mình tại cấp phúc thẩm, phù hợp với nguồn gốc đất của bố mẹ ông T cho vợ chồng, nên cấp phúc thẩm xác định lại nội dung phân chia quyền sử dụng đất, sửa nội dung này của bản án sơ thẩm, theo đó chia cho ông T 60% giá trị thửa đất (= 816.660.000 đồng), bà X 40% giá trị thửa đất (= 544.440.000 đồng) là phù hợp.

[3.2] Về tài sản là ngôi nhà trên đất:

Tài sản do vợ chồng ông T xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng. Lời khai bà X, anh B1, chị M1 đều cho rằng ông T không có công sức xây dựng nhà là không có căn cứ. Tuy nhiên, bản thân ông T thừa nhận rằng, kinh tế gia đình chủ yếu bà Thanh quản L1, chị tiêu ông không biết gì, chỉ phụ giúp bà X trong công việc buôn bán của gia đình. Mặt khác, ngôi nhà phải xây dựng một phần bằng tiền vay ngân hàng và đến nay, bà X thực tế là người đứng ra trả nợ ngân hàng từ khi vay cho đến nay. Nên cần xác định bà X có công sức nhiều hơn trong tạo lập nhà, như đánh giá của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm áp dụng mức chia tài sản là 80% giá trị nhà cho bà X là chưa đảm bảo sự công bằng, và mặt khác, tại phiên toà phúc thẩm bà X cũng thừa nhận rằng, trước đây khi bà đi lao động ở nước ngoài, ông T đã bán một phần đất của gia đình ông T để lấy tiền lo cho bà đi, nên cũng thể hiện phần nào công sức ông T trong phát triển kinh tế, xây dựng đời sống gia đình. Do đó, cấp phúc thẩm xác định bà X hưởng 60% giá trị nhà (=966.530.373 đồng), ông T hưởng 40% giá trị nhà (= 644.353.582 đồng).

Về ý kiến của anh B1 khai cho bố mẹ tiền xây nhà, nên xác định anh B1 không có công sức trong xây nhà, vì quan hệ tặng cho không đòi hỏi trách nhiệm đền bù từ người được tặng cho.

Về ý kiến của chị M1 cho rằng, chị có công sức trong tạo lập tài sản ngôi nhà, do chị gửi tiền về cho mẹ chị xây nhà, nên yêu cầu hưởng công sức nhưng không được cấp sơ thẩm chấp nhận. HĐXX thấy: Bà X thừa nhận đã nhận tiền do chị M1 gửi cho bà, nên việc đưa nhận tiền là có thật. Nhưng bà X và chị M1 khai không thống nhất về mục đích của việc đưa/nhận tiền này. Lúc thì bà X cho rằng, chị M1 (cùng anh B1) cho bà tiền để làm nhà, lúc thì bà X và cả chị M1 đều khai rằng, chị M1 đưa tiền cho bà X giữ hộ để làm vốn về sau này, nay ông T chia tài sản thì chị M1 đòi bố mẹ trả lại; lúc thì chị M1 khai gửi tiền hỗ trợ mẹ xây nhà. Xét thấy, lời khai của chị M1, bà X là mâu thuẫn về mục đích đưa tiền; bà X và chị M1 đều không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà X sử dụng số tiền này vào việc xây nhà như thế nào. Về phía ông T cũng không thừa nhận chị M1 gửi tiền về xây nhà cho bố mẹ, còn bản thân chị M1 cũng chỉ khai đưa tiền cho riêng bà X, không đưa cho ông T. Do đó, không có căn cứ xác định chị M1 có công sức trong xây dựng nhà, cũng không có cơ sở khẳng định đây là nợ chung của ông T, bà X.

Như vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận quan điểm của chị M1 về yêu cầu chia công sức là có cơ sở. Đối với yêu cầu đòi lại tài sản đã đưa cho bà X, chị M1 có quyền kiện đòi trong vụ án độc lập.

[3.3]. Như vậy, tổng giá trị tài sản ông T được chia 1.461.013.582 đồng; bà X được chia 1.510.970.373 đồng.

[3.4]. Chia theo hiện vật: Ông T đề nghị giao tài sản cho bà X là nhà, đất còn ông nhận giá trị thanh toán từ bà X. Bà X không đồng ý ly hôn, không đồng ý chia tài sản với lý do đất là của chung gia đình sinh sống không thể chia; còn nhà là của riêng bà. Như vậy, cần giao toàn bộ nhà, đất cho bà X sở hữu, sử dụng là phù hợp với hoàn cảnh sinh sống của bà X.

Bà X phải thanh toán chênh lệch về chia tài sản cho ông T là .461.013.582 đồng.

[3.5] Về nợ ngân hàng, tính đến hết ngày 26/02/2025, ông T và bà X còn nợ gốc là 25.000.000 đồng; nợ lãi là 67.808 đồng, tổng cộng 25.067.808 đồng, nên phải trả số nợ trên. Xét thấy, Tòa án quyết định giao hiện vật cho bà X sử dụng, sở hữu; toàn bộ tài sản này đang thế chấp Ngân hàng để vay vốn; Ngân hàng cũng nhất trí với phương án giao bà X trả toàn bộ nợ chung, khi được sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Do đó, HĐXX quyết định giao cho bà X trả toàn bộ số nợ trên cho Ngân hàng. Ông T có trách nhiệm thanh toán lại một nửa số nợ trên cho bà X, nhưng được đối trừ vào tiền chênh lệch tài sản bà X phải thanh toán cho ông T. Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án xử lý tài sản bảo đảm nếu bà X không trả được nợ, theo phương thức xử lý đã thoả thuận trong hợp đồng.

[4] Về án phí:

Do cấp phúc thẩm điều chỉnh về phương án chia tài sản, nên cần sửa án phí sơ thẩm cho tương ứng.

Kháng cáo được chấp nhận, ông T không phải chịu án phí phúc thẩm. Kháng cáo không được chấp nhận, bà X phải chịu án phí phúc thẩm và đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về chi phí tố tụng, ông T tự nguyện chịu toàn bộ, nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 51/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân TP Hải Dương về việc giải quyết yêu cầu khởi kiện ly hôn.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2024/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân TP Hải Dương về việc chia tài sản.

2. Căn cứ: Điều 29, 33, 34, 37, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Luật các tổ chức tín dụng; khoản 4 Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T, xử cho ông Nguyễn Đăng T ly hôn bà Võ Thị X.

2. Về tài sản:

2.1. Xác định khối tài sản chung của ông Nguyễn Đăng T và bà Võ Thị X là quyền sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24, diện tích 104,7m²; địa chỉ tại khu E phường H, thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD566920, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01721 do UBND thành phố H cấp cho ông Nguyễn Đăng T và bà Võ Thị X ngày 20/6/2007 có giá trị là 1.361.100.000đ và toàn bộ các tài sản trên đất có giá trị là 1.610.883.955đ. Tổng là 2.971.984.000đ (đã làm tròn).

2.2. Chia tài sản chung:

- Chia cho ông T tài sản chung, tính theo giá trị là: 1.461.013.582 đồng; chia bà T tài sản chung, tính theo giá là: 1.510.970.373 đồng.

- Về hiện vật: Giao cho bà Võ Thị X được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24 và toàn bộ các tài sản trên đất; địa chỉ tại khu E phường H, thành phố H (Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A3,A4,A5,A6,A7,A8,A1 trong sơ đồ kèm theo bản án).

3. Về nợ:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc trả nợ.

Xác định tính đến hết ngày 26/02/2025 (ngày xét xử phúc thẩm), ông T, bà X còn nợ của Ngân hàng C nợ gốc là 25.000.000 đồng; nợ lãi là 67.808 đồng, tổng cộng 25.067.808 đồng, theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng C, gồm:

Hợp đồng cấp tín dụng số 01/CNHD10/2019-HĐCV/NHCT340/Xuyên - Thanh ngày 15/11/2019; hợp đồng cấp tín dụng số 01/CNHD10/2020-HĐCV/NHCT340/Xuyên - Thanh ngày 11/12/2020.

Bà X phải tiếp tục chịu số tiền lãi phát sinh từ sau ngày xét xử phúc thẩm (26/02/2025) theo thoả thuận tại các hợp đồng cấp tín dụng.

- Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C về việc xử lý tài sản thế chấp: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nêu trên, Ngân hàng C có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý sản thế chấp là Quyền sử dụng thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24, diện tích 104,7m²; địa chỉ tại khu E phường H, thành phố H và toàn bộ các tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD566920, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01721 do UBND thành phố H cấp cho ông Nguyễn Đăng T và bà Võ Thị X ngày 20/6/2007 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/CNHD10/2019/HĐBĐ/NHCT340/Xuyen Thanh ngày 14/11/2019, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp ngày 11/12/2020 đã được công chứng tại phòng C1 tỉnh Hải Dương, được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H.

- Bà Võ Thị X được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng.

4. Về thanh toán tiền chênh lệch tài sản sau khi đối trừ nghĩa vụ thanh toán nợ.

- Bà Võ Thị X phải thanh toán cho ông Nguyễn Đăng T tiền chênh lệch giá trị tài sản chung ông T được chia là 1.461.013.582 đồng.

- Ông Nguyễn Đăng T phải thanh toán cho bà Võ Thị X $\frac{1}{2}$ số nợ chung là 12.533.904 đồng.

Đối trừ nghĩa vụ thanh toán, bà X phải thanh toán cho ông T số tiền 1.448.479.678 đồng.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu bà X chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

5. Về án phí:

Ông Nguyễn Đăng T được miễn án phí ly hôn, chia tài sản, nợ chung. Bà Võ Thị X phải chịu án phí sơ thẩm về chia tài sản chung, nợ chung là 57.329.111 đồng.

Ông Nguyễn Đăng T không phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm; Bà Võ Thị X phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm là 300.000 đồng được đối trừ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hải Dương, theo biên lai thu ký hiệu BLTU/23 số 0006205 ngày 10/10/2024. Bà X đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định: Chấp nhận sự tự nguyện của ông T chịu toàn bộ.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu **yêu cầu** thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Cường